

第十六课：现在我累得下班了就想睡觉

一、听力 Phần nghe



16

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.



A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

☐ D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

6. * 他不知道常月现在变胖了还是变瘦了。 ()
7. * 小丽没听明白自己的工作是什么。 ()
8. * 女儿喜欢新衣服和新鞋。 ()
9. * 儿子没让我买东西给他。 ()
10. * 每个星期五老师都送给每个学生一件礼物。 ()

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

- | | | | |
|-----|----------|------------|--------------|
| 11. | A 眼睛红 | B 打算去医院 | C 买了一个红眼镜 |
| 12. | A 明天天气好 | B 太阳能从西边出来 | C 认为男的不可能去跑步 |
| 13. | A 女儿 | B 妈妈 | C 奶奶 |
| 14. | A 中午吃过药了 | B 现在要去医院 | C 现在能吃甜的 |
| 15. | A 老高 | B 高山 | C 高静 |

第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 一直工作

B 坐错车了

C 坐过站了

17. A 不认识男的

B 变瘦了

C 没想到男的这么瘦

18. A 不太胖

B 大眼睛

C 小鼻子

19. A 热牛奶

B 冰可乐

C 热水

20. A 有地铁

B 人很好

C 不太安静

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 你的鼻子红红的？怎么了？
- B 我的牙有点儿疼，您帮我看看吧。
- C 不到 200 米了，我们要不要先休息一下？
- D 我们给小方的孩子买皮鞋还是买帽子？
- E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
- F 他是我们学校的校长，姓周。

例如：你知道怎么去那儿吗？ (E)

- 21. 还有多远？我累得一步也不想走了。 ()
- 22. 她儿子只有两个月大，不用穿皮鞋，买个小帽子吧。 ()
- 23. 好，你坐这边吧，我给你检查一下。 ()
- 24. 前边那个高高的、瘦瘦的老人是谁？ ()
- 25. 没事，可能是外边太冷了，还刮大风。 ()

第二部分 Phần 2

第 26-30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 城市 B 头发 C 鼻子 D 认为 E 声音 F 关系

例如：她说话的 (E) 多好听啊！

- 26. 我感冒了，() 不舒服。
- 27. 我 () 现在上网看新闻比以前方便多了。
- 28. 今天洗澡的时候我发现我的 () 长了不少。
- 29. A: 我看你和新来的小丽每天下班都一起走。
B: 是，我们以前就是同学，() 一直很好。
- 30. A: 最近工作太累了，我真想好好儿休息一下。
B: 那你去别的 () 玩儿玩儿吧。

第三部分 Phần 3

"Bạn có thói quen đi khám sức khỏe định kỳ không? Rất nhiều người cho rằng việc khám sức khỏe không quan trọng đến thế, vì họ cảm thấy bản thân vẫn đang rất khỏe mạnh. Thực ra, chúng ta nên đi khám sức khỏe mỗi năm một lần, làm như vậy vừa để bản thân yên tâm, vừa để gia đình yên tâm. Nếu có bệnh gì thì cũng có thể phát hiện sớm và điều trị kịp thời."↵

↵

↵

↵

"Tôi là quản lý của Nhà hàng Tân Tinh (Xinxing), tôi và đội ngũ nhân viên rất hân hạnh được phục vụ quý khách. Nếu quý khách hài lòng với dịch vụ của chúng tôi, xin hãy chia sẻ với bạn bè; nếu có điều gì chưa hài lòng, xin hãy góp ý trực tiếp với chúng tôi. Nhà hàng Tân Tinh kính chúc quý khách mọi việc trong cuộc sống và công việc đều thuận lợi, vui vẻ."↵

↵

↵

↵

"Chúng ta đều đánh răng mỗi ngày, nhưng bạn có biết đánh răng thế nào cho đúng không? Răng của bạn có khỏe mạnh không? Bác sĩ nha khoa khuyên rằng, chúng ta nên đánh răng mỗi ngày ba lần, mỗi lần ít nhất ba phút thì mới có thể làm sạch răng hoàn toàn. Ngoài ra, mỗi năm nên đi khám răng ít nhất một lần, nếu cảm thấy răng khó chịu thì phải đến bệnh viện kiểm tra ngay lập tức."↵

↵

↵

↵

"Năm ngoái, chồng tôi tự mở công ty riêng, hằng ngày anh ấy bận đến mức không có thời gian để ăn cơm. Đã có mấy lần anh ấy mệt tới nỗi chẳng muốn nói lời nào, cứ về đến nhà là đi ngủ luôn, tôi thực sự rất lo anh ấy sẽ kiệt sức. Tối nay sau khi anh ấy về, tôi dự định sẽ bảo anh ấy là: Tháng sau nghỉ làm đi, hai vợ chồng mình cùng đi du lịch, đến một thành phố yên tĩnh nào đó để nghỉ ngơi thật tốt một chuyến."↵

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有
河上有一条小船。

36. 跳 起来 高兴 弟弟 得 了

37. 大 大 小狗 的 的 眼睛

38. 玩儿 天气 就 我们 明天 公园 去 好

39. 走路 不能 疼 腿 得 我的

40. 甜 的 甜 水果店 的 西瓜

第二部分 Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没 (guān) 系，别难过，高兴点儿。

41. 这个 (chéng) 市的街道非常干净，路边有很多树。

42. 妻子知道我明天参加面试，为我买了一双新 (pí) 鞋。

43. 弟弟的眼睛大大的，(^{bí})子高高的，可爱极了。

44. 爷爷已经 80 岁了，每年都要去做一次健康 (^{jiǎn}) 查。

45. 你吃了那么多甜东西，快去把 (^{yá}) 刷干净。

第三部分 Phần 3

第 46-50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。(那、哪)

46. 小丽每天早上都要先去公园跑两千 ^米，再 ^来 公司上班。(米、来)

47. 周秘书， ^姐 果白小 ^如 回来了，请你让她给我打个电话。(姐、如)

48. 这儿附 ^近 有个超市，我们进去买几 ^斤 水果吧。(斤、近)

49. 医生检 ^查 完我的牙后，让我少吃些 ^香 蕉、蛋糕这样甜的东西。(查、香)

50. 天气越来越冷，我怕你感 ^冒，所以给你买了个 ^帽 子。(帽、冒)

1. 小丽认为一个人不能总住在同一个 ^{地方}，应该去其他地方看看。周经理年轻时也这么想， ^{那时} 时候有钱，他 ^去 去旅游了。现在钱不是问题了，但是他忙得 ^没， ^下 下了班就想睡觉。
2. 小丽同事的女儿胖胖的， ^很，很可爱，现在已经 25 ^岁，快 1 米了。她鼻子小小的， ^黑 黑黑的，长得像爸爸。刚出生时同事的丈夫 ^一 一个晚上都没睡着。小丽给她的女儿买了两件礼物：小 ^帽 和小帽子，都很漂亮。

五，口语

1. 你们累的时候，怎么办？为什么？（1 分钟）
2. 你们怎么提高身体的健康呢？请说说。（1 分钟）